

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020
của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ công văn số 1309/BTC-HCSN ngày 11/02/2020 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2020; công văn số 2960/BTC-TCDN ngày 16/3/2020 về việc kinh phí hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2019; công văn số 4051/BTC-QLN ngày 6/4/2020 về việc kinh phí đào tạo cán bộ học sinh Lào và Campuchia năm 2020; công văn số 5104/BTC-TCDN ngày 27/4/2020 về việc kinh phí hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2020; công văn số 5912/BTC-HCSN ngày 18/5/2020 về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2020 (lần 2),

Xét đề nghị của Ban Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020 (bao gồm dự toán giao đầu năm và dự toán giao bổ sung năm 2020) của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, KHTC.





HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG 112

MÃ SỐ ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH: 1059355

Biểu số 1 (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4534/QĐ-ĐCT ngày 25/5/2020 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
A	DỰ TOÁN THU	2,770								2,770
1	Số thu phí, lệ phí	2,770								2,770
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	2,770								2,770
2	Số thu nộp NSNN	280								280
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN	280								280
3	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	2,490								2,490
	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	2,490								2,490
	- Chi thường xuyên	2,120								2,120
	- Chi không thường xuyên	370								370
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	124,432	82,240	2,200	14,630	5,212	5,400	1,100	5,800	7,850
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	26,492	8,940	0	12,120	4,762	0	0	670	0
1	KPTX	20,230	4,510	0	12,120	3,600	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên	7,742	0	0	5,742	2,000	0	0	0	0
	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)	2,000				2,000				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	5,742			5,742					
1.2	Kinh phí không thường xuyên	12,488	4,510	0	6,378	1,600	0	0	0	0
1.2.1	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)	1,600	0		0	1,600	0		0	0
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1,600				1,600				
1.2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)	2,828	0	0	2,828	0	0	0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	1,000			1,000					
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1,600			1,600					
	Kinh phí hoạt động chuyên môn (Kinh phí Nâng cấp phần mềm đào tạo; Kinh phí sửa chữa nâng cấp phòng họp trực tuyến)	228			228					
1.2.3	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)	560	560			0				
1.2.4	Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 (Theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020" (Loại 070 - Khoản 083)	200			200					

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
1.2.5	- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)	4,800	1,450		3,350					
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa (Loại 070 - Khoản 083)	2,500	2,500							
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Loại 070 - Khoản 098)	4,000	3,330	0	0	0	0	0	670	0
	<i>Nội dung thành phần số 03: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (Mã chương trình: 00394)</i>									
	Nội dung số 6: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	2,000	1,330			0			670	
	<i>Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Mã chương trình: 00405)</i>									
	Nội dung số 02 và số 03: Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp; công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng và triển khai hiệu quả hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện, đáp ứng yêu cầu quản lý chương trình.	2,000	2,000							

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Loại 070 - Khoản 098)	1,100	1,100							
	- Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình (Mã chương trình: 00026)	1,100	1,100							
4	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động: Dự án 1 - Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (Loại 070 - Khoản 098) (Mã chương trình: 00709)	1,162				1,162				
II	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)	2,710	2,710		0	0	0		0	0
1	Kinh phí cho hoạt động thông tin, hội thảo, đoàn ra	1,060	1,060							
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (các đề tài cấp Bộ)	1,650	1,650							
III	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3,000	3,000	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ									

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp giữa Chính phủ với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017-2020” theo Quyết định số 367/QĐ-TTg ngày 02/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 130 - Khoản 134)	2,000	2,000							
	<i>Chi Chương trình mục tiêu y tế, dân số (Loại 130 - Khoản 139)</i>	1,000	1,000	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế (Mã chương trình: 00649)	1,000	1,000							
IV	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7,000	0	0	0	0	0	300	0	6,700
1	KP TX (Loại 160-Khoản 161)	7,000	0	0	0	0	0	300	0	6,700
1.1	Kinh phí thường xuyên	4,000								4,000
1.2	Kinh phí không thường xuyên	2,700	0		0	0	0		0	2,700
	Kinh phí đầu tư hệ thống ánh sáng tiêu chuẩn của Bảo tàng (ECO) cho 02 phòng trưng bày chuyên đề	1,530								1,530
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác trưng bày, bảo quản hiện vật (bộ thiết bị dựng phim)	80								80
	Kinh phí đoàn ra	250								250
	Kinh phí hoạt động chuyên môn	840								840
2	Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171)	300						300		

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
V	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-Khoản 278)	7,500	6,500	0	0	0	1,000	0	0	0
1	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	2,500	2,500							
	Thông tin, tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho Hội viên; Truyền thông thay đổi hành vi về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và triển khai phong trào chống rác thải nhựa cho phụ nữ trên phạm vi cả nước	2,500	2,500							
2	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5,000	4,000	0	0	0	1,000	0	0	0
	Nội dung thành phần số 08: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (Mã chương trình: 00402)									
	Nội dung số 01 và 02: Cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thu gom và xử lý chất thải, nước thải	5,000	4,000				1,000			
VI	Sự nghiệp kinh tế	7,940	7,220	0	490	0	0	0	230	0
1	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	940	450	0	490	0	0	0	0	0
	Điều tra cơ bản "Quyền quyết định của phụ nữ trong gia đình trước xu thế biến đổi chức năng gia đình (2019-2020)" (Loại 280 - Khoản 332)	490			490					

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (<i>Loại 280 - Khoản 338</i>)	450	450		0					
2	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (<i>Loại 280 - Khoản 281</i>)	4,000	3,770	0	0	0	0	0	230	0
	<i>Nội dung thành phần số 03: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân (Mã chương trình: 00395)</i>									
	Các nội dung số 01, 03, 04, 05: Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp: tăng cường công tác khuyến nông; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; hỗ trợ phát triển hợp tác xã; phát triển ngành nghề nông thôn...	4,000	3,770			0			230	
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (<i>Loại 280 - Khoản 281</i>)	3,000	3,000	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Dự án 2: Chương trình 135 (Mã chương trình: 00023)</i>	0								
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, các bản đặc biệt khó khăn	3,000	3,000							
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (<i>Loại 340 - Khoản 361</i>)	62,190	51,090	2,200	700	450	4,400	800	1,400	1,150
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	36,879	34,679	2,200	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương	26,579	24,879	1,700	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
	Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức	9,300	8,800	500						
	Kinh phí cho các hoạt động đặc thù (kiểm tra, đánh giá phong trào và nắm tình hình phụ nữ hàng năm)	1,000	1,000	0						
	<i>Trong đó giao tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 cho Văn phòng Trung ương Hội (không kể lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện mức lương cơ sở 1,6 triệu đồng/tháng là 193 triệu đồng</i>									
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	25,311	16,411	0	700	450	4,400	800	1,400	1,150
2.1	Kinh phí Đề án	19,500	10,600	0	700	450	4,400	800	1,400	1,150
	- Đề án phát huy giá trị tốt đẹp các mối quan hệ trong gia đình và hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững đến năm 2020 theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 20/2/2014	1,000	700							300
	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"	5,000	3,100		100		500	400	450	450
	Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	10,000	5,300	0	600	450	1,900	400	950	400
	- Đề án Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020 theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ	1,500	1,500							

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BẢO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
	- Đề án "Trang tin điện tử phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài"	2,000	0				2,000			
2.2	Kinh phí chuyên môn	5,811	5,811	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	1,500	1,500							
	Kinh phí chỉ kỷ niệm chương, khen thưởng phong trào; Kinh phí hoạt động chuyên môn do các Ban phong trào làm đầu mối...	4,311	4,311	0						
VIII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7,080	2,780	0	800	0	0	0	3,500	0
1	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	4,200	1,600	0	600	0	0	0	2,000	0
1.1	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (<i>Loại 370 - Khoản 398</i>)	1,150	550		600					
1.2	Chi thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật (<i>Loại 370 - Khoản 398</i>)	350	350							
1.3	Chương trình phòng chống mua bán người (<i>Loại 370 - Khoản 398</i>)	700	700							
1.4	Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh (<i>Loại 370 - Khoản 398</i>)	2,000							2,000	
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Loại 370 - Khoản 398) (Mã chương trình: 00719)	2,500	800	0	200	0	0	0	1,500	0
	Dự án 1 - Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với đối tượng yếu thế	500	0		0				500	
	Dự án 3 - Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	1,700	500		200				1,000	
	Dự án 4 - Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn nhân bị buôn bán	300	300						0	

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số đã được phân bổ năm 2020	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ							
			VĂN PHÒNG TW HỘI (MÃ QHNS: 1059477)	BAN CÔNG TÁC PHÍA NAM (MÃ QHNS: 1028841)	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS:1059 353)	TRƯỜNG TRUNG CẤP LÊ THỊ RIÊNG (MÃ QHNS: 1050610)	BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1080543)	NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ (Mã số đơn vị: 1085403)	Trung Tâm Phụ Nữ Và Phát Triển (Mã QHNS: 1097725)	BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM (MÃ QHNS: 1059356)
3	Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy (Loại 370 - Khoản 398) (Mã chương trình: 00669)	380	380	0	0	0	0	0	0	0
	Dự án 2: Hỗ trợ phòng chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia	80	80							
	Dự án 3: Đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình, mua bán người	100	100							
	Dự án 6: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn	200	200							
IX	Kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào (Mục 7400, Tiểu mục 7401)	520			520					
	Kinh phí đào tạo cho cán bộ, học sinh Lào (Lớp tập huấn cho 15 cán bộ làm công tác phụ nữ trong thời gian 02 tháng)	520			520					
	KHO BẠC NHÀ NƯỚC NƠI GIAO DỊCH		Sở giao dịch KBNN, Mã số 0003	KBNN Quận 3 - TP HCM, Mã số 0112	KBNN Đống Đa, Mã số 0015	KBNN Quận 9- TPHCM, Mã số 0131	KBNN Quận Hai Bà Trưng Mã số: 0014	KBNN Quận Hai Bà Trưng Mã số: 0014	KBNN Quận Tây Hồ, Mã số: 0021	KBNN Quận Hoàn Kiếm Mã số: 0013